

Phát triển giáo dục Nho học ở Việt Nam từ thế kỷ X-XV

Thân Thị Hạnh¹

¹ Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
Email: hanhtt@ftu.edu.vn

Nhận ngày 2 tháng 2 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Tóm tắt: Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam từ đầu Công nguyên. Qua quá trình tồn tại lâu dài, từ thế kỷ X-XV, Nho giáo dần trở thành sự lựa chọn tất yếu của lịch sử, làm nhiệm vụ cung cấp cơ sở lý luận cho giai cấp cầm quyền (gồm các triều đại: Lý, Trần, Lê sơ) trong xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền và quản lý xã hội. Trong lĩnh vực giáo dục, được sự khuyến khích của nhà nước, nền giáo dục theo tinh thần Nho giáo (gọi là nền giáo dục Nho học) ngày càng phát triển và có đóng góp quan trọng vào nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho nhà nước phong kiến đương thời.

Từ khóa: Giáo dục Nho học, Nho giáo, Việt Nam.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Confucianism was introduced into Vietnam in the early years AD. After many years, from the 10th century to the 15th century, it gradually became the inevitable choice of history, performing the task of providing a theoretical basis for the ruling class (including dynasties of Ly, Tran, and Le (of its early period)) in the building of a centralised feudal regime and the management of the society. In the field of education, encouraged by the state, an education in the spirit of Confucianism (called Confucian education) was more and more developed, making an important contribution to performing the task of quality human resources training for the contemporary feudal state.

Keywords: Confucian education, Confucianism, Vietnam.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của nền giáo dục ở Việt Nam từ thế kỷ X-XV diễn ra theo hai dòng chủ yếu: giáo dục Phật học diễn ra chủ yếu trong nhà chùa và giáo dục Nho học qua trường lớp.

Từ đầu thời Lý trở về trước, việc học chưa phát triển và nền giáo dục Đại Việt có thể chủ yếu là Phật học. Sau loạn 12 sứ quân, đất nước được thống nhất cho đến đầu thời Lý, Phật giáo đã chiếm ưu thế trong đời sống xã hội. Trong các cơ sở giáo dục, sư tăng đồng thời là thầy dạy học, là những trí thức có uy tín trong xã hội. Giáo dục, đào tạo có chủ đích của Đại Việt chủ yếu diễn ra trong nhà chùa.

Nền giáo dục Nho học ở Việt Nam phát triển theo hướng từ cưỡng chế đến tự nguyện tiếp nhận. Ngay khi thâm nhập vào Việt Nam, Nho giáo đã gắn liền với hoạt động quản lý xã hội của bộ máy cai trị. Sang thời Lý, Trần, nhu cầu củng cố phương thức quản lý đất nước theo mô hình quân chủ trở nên mạnh mẽ đòi hỏi phải có một nền giáo dục độc lập thông qua hệ thống trường lớp. Đây chính là cơ sở để nền giáo dục Nho học đã được bén rễ từ thời Bắc thuộc có cơ hội phát triển.

Sự phát triển của nền giáo dục Nho học ở Việt Nam được đánh dấu mốc rõ rệt dưới Triều Lý, với việc xây dựng Văn Miếu, thờ Khổng Tử từ năm 1070, tiếp tục phát triển qua thời Trần và rực rỡ ở thời Lê sơ. Sự phát triển này thể hiện trên các khía cạnh cơ bản là xác định rõ mục đích, vai trò của giáo dục; sự chi phối của Nho giáo trong nội dung, phương pháp giáo dục; tiêu chuẩn người thầy trong giáo dục, sự mở rộng của hệ thống trường lớp.

2. Mục đích, vai trò của giáo dục

Nho giáo nguyên thủy đưa ra quan niệm về mục đích của giáo dục xuất phát từ nhận thức về bản tính con người, bản chất giáo dục và mong muốn xây dựng một xã hội theo trật tự nhà Chu. Theo đó, mục đích của giáo dục là bồi dưỡng tri thức, nghĩa vụ đạo đức, nguyên tắc ứng xử, đào tạo nên người quân tử, tham gia cai trị xã hội, xây dựng xã hội lý tưởng².

Nói về bản chất của quá trình học tập, Nho giáo cho rằng: “Con đường học vấn chẳng phải là cái gì khác, chỉ là con đường dẫn dắt chúng ta đi tìm cái bản tâm vốn thiện đã bị đánh mất” [10, tr.774]. Sách *Trung dung* cũng ghi lại một luận điểm cơ bản của Nho giáo về giáo dục: “mệnh cho gọi là Tính; kèm cặp dẫn dắt Tính gọi là Đạo, tu dưỡng theo Đạo gọi là Giáo” [2, tr.112]. Như vậy, vai trò của giáo dục (Giáo) là giúp con người trau dồi, tu dưỡng Đạo. Đạo là cái gốc của con người, nhưng đạo phải nhờ có giáo mới được sâu sắc, vững vàng, rộng khắp và đồng nhất.

Quan niệm Nho giáo về mục đích, vai trò của giáo dục đã có những ảnh hưởng nhất định đến giáo dục Nho học ở Việt Nam từ thế kỷ X-XV. Từ thực tiễn 70 năm cai trị, các nhà cầm quyền Triều Lý đã nhận thấy vai trò của giáo dục trong việc chủ động đào tạo ra nguồn lực chất lượng, nhưng ở thời Lý, mục đích chủ yếu của giáo dục chưa phải là đào tạo con người có tri thức Nho giáo mà là có tri thức tam giáo (Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo) và cũng chưa hướng tới việc sẽ tuyển chọn những người đã được đào tạo, giao nhiệm vụ quản lý, điều hành xã hội theo mục đích định trước. Đến thời Trần, giáo dục mới dần có

quy củ và ngày càng được mở rộng hơn. Tuy lúc này, giáo dục vẫn nhằm đào tạo con người có hiểu biết tri thức tam giáo sâu rộng, nhưng mục đích giáo dục đã rõ ràng hơn, đó là đào tạo con người để tuyển chọn làm quan (ai đỗ cho “xuất thân”).

Đến thời Lê sơ, quan niệm về mục đích, vai trò của giáo dục có sự chuyển biến rõ rệt.

Một là, các nhà tư tưởng đặt ra định mục đích, vai trò của giáo dục xuất phát từ quan niệm về bản chất con người. Nguyễn Trãi (1380-1432) cho rằng: tài, đức của con người là do trời phú, nhưng “trời phú tính, uốn nên hình” [7, tr.856]. Như vậy, giáo dục góp phần định hướng sự phát triển nhân cách của mỗi cá nhân.

Hai là, các nhà tư tưởng đặt ra mục đích, vai trò của giáo dục xuất phát từ mong ước về một xã hội thái bình, vua dùng văn trị, dân được no ấm, khắp nơi không còn tiếng hờn giận, oán sầu. Để xây dựng và phát triển đất nước theo mô hình như trên, trước hết cần phát huy vai trò của giáo dục trong việc đào tạo nên những con người trực tiếp tham gia thiết kế, xây dựng và thực nghiệm mô hình xã hội đó.

Từ nhận thức trên, các nhà tư tưởng khẳng định vai trò to lớn của giáo dục đối với sự phát triển cá nhân và xã hội. Với cá nhân, giáo dục đem lại tri thức, định hướng sự phát triển nhân cách. Giáo dục giúp con người có những hiểu biết phong phú về tự nhiên, các mối quan hệ xã hội và bản thân. Từ đó, giáo dục giúp con người tìm thấy giá trị và ý nghĩa cuộc sống. Nguyễn Trãi cho rằng: “Nhiều của ấy chẳng qua chữ nghĩa” [7, tr.977]. Do vậy, mỗi người chăm chỉ học hành thì sẽ đạt thành quả như mong muốn: “Muốn ăn trái dưỡng nên cây/ Ai học thì

hay mưa³ lệ chảy” [7, tr.957]. Niềm tin này đã thúc đẩy mỗi người tu dưỡng bản thân, khắc phục khó khăn (“chớ hiềm sớm tối ngất”), giữ vững ý chí, cầu thị vươn lên nắm bắt tri thức, phấn đấu học tập.

Với xã hội, vai trò quan trọng của giáo dục thể hiện: *thứ nhất*, giáo dục góp phần đào tạo nên lớp người tài năng, có lý tưởng công hiến cho xã hội; tạo ra lực lượng lao động có chất lượng, “thợ tốt”, “thầy tốt”. Đây là sức mạnh nội sinh để xây dựng đất nước thái bình, trong đó người dân được “no ăn no mặc”, “không có tiếng hờn giận oán sầu”; *thứ hai*, giáo dục giúp con người nhận thức và tin theo các giá trị đạo đức, do vậy, có thể giữ vững kỷ cương, ổn định chính trị - xã hội, xây dựng và củng cố các giá trị đạo đức, tạo lập nền văn hiến thuần hậu. Do đó, chăm lo cho giáo dục “có thể gọi là có mưu kế xa rộng” để “mở mang cơ nghiệp” [7, tr.327]. Như vậy, đến thời Lê sơ giáo dục được xem là tiền đề canh tân và phát triển đất nước, như Lê Thánh Tông thừa nhận: “Người hiền tài đồng đảo là do giáo dưỡng” [4, tr.76].

Như vậy, tuy mức độ có khác nhau, nhưng các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ X-XV đều thống nhất quan điểm: muốn đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, phải coi trọng giáo dục, nhưng đến thời Lê sơ, tư tưởng này được nâng lên ở mức cao hơn: giáo dục phải được xem trọng hàng đầu trong việc đào tạo nguồn lực chất lượng, và nền giáo dục được xác định rõ ràng là nền giáo dục Nho học. Giáo dục nhằm bồi dưỡng nhân cách con người, tạo nên mẫu người lý tưởng hành đạo, giúp đời, cùng vua xây dựng triều đại vững mạnh, xã hội có tôn ti trật tự.

3. Nội dung kiến thức và phương thức, phương pháp giáo dục

Các đại biểu Nho giáo cho rằng: người cầm quyền chỉ cần có đủ lễ, nghĩa, tín thì dân chúng bốn phương sẽ đem con đến phục dịch mình, nên giáo dục không cần dạy nghề trồng cấy [10, tr.444]. Do vậy, Nho giáo đề xuất nội dung giáo dục nên tập trung vào thi, thư, lễ, nhạc để bồi dưỡng tri thức văn chương, các giá trị đạo đức, các quy tắc ứng xử... Những tư tưởng này đã có ảnh hưởng lớn đến việc xác định nội dung giáo dục Nho học ở Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XV.

3.1. Nội dung kiến thức

Từ những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* cho thấy, dưới thời Lý, Trần, tri thức Nho giáo chưa phải là nội dung duy nhất được sử dụng trong giáo dục, đào tạo. Theo Phan Huy Chú: “Đời Lý đời Trần, đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng, không phân biệt” [1, tr.18].

Tuy vậy, tri thức Nho giáo ngày càng được xem trọng và được ưu tiên trong giáo dục. Qua ghi chép của các sử liệu còn lại, có thể khẳng định: đến thời Lê sơ, nội dung giảng dạy là tri thức Nho giáo. Công việc của giáo dục chính là đào tạo những con người thấm nhuần tư tưởng Nho giáo, thông thạo quy tắc của việc quản lý xã hội, ban chức quan, phục vụ cho bộ máy nhà nước. Mặc dù lấy Nho giáo làm nền tảng, các đại biểu thời Lê sơ không đề xuất tư tưởng đào tạo những nho sĩ hàn lâm làm chủ yếu, mà

mong muốn đào tạo ra những con người đáp ứng có hiệu quả những nhiệm vụ thực tiễn của chế độ phong kiến, của quốc gia và giữ ổn định các mối quan hệ xã hội. Tuy vậy, những thời kỳ khác nhau, nội dung đào tạo cụ thể được nhấn mạnh khác nhau. Thời Lê Lợi, nhiệm vụ giải phóng dân tộc đặt lên hàng đầu nên nội dung đào tạo đức trung, hiếu, nhân nghĩa được nhấn mạnh. Thời Lê Thánh Tông lại đề cao hiếu, lễ như là ý thức về tôn ti trật tự, ý thức phục vụ triều đại và đất nước.

Nội dung giáo dục nhân tài thời Lê sơ thể hiện phần lớn trong các sách giáo khoa được dùng trong giảng dạy. Lê Quý Đôn cho biết: “Trong khoảng niên hiệu Hồng Đức, hàng năm (triều đình đều) ban quan thư cho các phủ như: *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyển cương mục*... Học quan lấy những sách này để rèn dạy” [6, tr.162].

Sách *Ngọc đường văn phạm* là bộ sách có giá trị như sách giáo khoa mẫu mực, do nhiều tác giả biên soạn. Trước đây, khi đi thi, học trò bao giờ cũng tìm hiểu rất kỹ về tác phẩm này. *Văn hiến thông khảo* là tác phẩm sử học, gồm 348 quyển do nhà Nho đời Nguyên là Mã Đoan Lâm biên soạn. *Văn tuyển cương mục* còn gọi là *Chiêu minh văn tuyển*⁴, gồm 602 quyển do Chiêu minh Thái tử nhà Lương là Tiêu Thống biên soạn [12, tr.162]. Đặc biệt, giáo dục nhân tài thời kỳ này rất coi trọng *Tứ thư* (gồm: *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*, *Mạnh Tử*) và *Ngũ Kinh* (gồm: *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh dịch*, *Kinh lễ* và *Kinh Xuân Thu*), là những “kinh điển” của Nho gia. Đây là những sách giúp cho học trò thấm nhuần tư tưởng Nho giáo. Để tiếp thu được nội dung những tri thức này trên, trước đó

người học phải trải qua bậc sơ học. Bậc sơ học vừa nhằm dạy chữ, vừa dạy lễ, nghĩa và các quy phạm đạo đức, ứng xử cơ bản trong gia đình, xã hội cho học trò theo tiêu chuẩn Nho giáo. Mục đích chính của bậc sơ học là nhằm giúp học trò bồi dưỡng tính cách, tạo tiền đề cho việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài ở giai đoạn sau. Ngoài những tri thức trên, học trò còn phải tuân tự học đối, thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách... từ dễ đến khó, từ thấp đến cao.

Để công tác giáo dục đạt được hiệu quả, hàng năm triều đình đều cho in sách gửi xuống các trường công. Từ thời Lê Thánh Tông, Nhà nước thành lập cơ quan chuyên trách tài liệu phục vụ giáo dục là Sùng văn quán, Tú lâm cục. Trong đó, Sùng văn quán chuyên trông coi, quản lý sách vở, thư tịch, đồ bản. Chiêu văn quán trông coi việc sao chép, sửa sang hiệu đính sách vở.

Trong giáo dục, đào tạo nhân lực, vấn đề đào tạo người kế vị được đặc biệt quan tâm. Vì lợi ích của triều đại, nhà Lý, Trần, Lê sơ đặc biệt quan tâm tới việc đào tạo thái tử và các hoàng tử. Thông thường, đích thân nhà vua, qua thi cử hoặc qua thực tế, chọn ra những người đủ tài, đức thực hiện nhiệm vụ dạy dỗ, rèn luyện thái tử và các hoàng tử từ khi còn nhỏ tuổi. Những kiến thức được giảng dạy cho người kế vị rất toàn diện, từ tri thức học thuật, về kỹ năng cai trị, binh pháp, văn học, nghệ thuật, lễ, nhạc, đạo của người làm vua, làm tướng... Ngoài ra, dưới thời Trần, để đảm bảo tính thận trọng và sự an toàn trong việc kế thừa ngôi vua, nhà Trần đã thực hiện chế độ Thái Thượng Hoàng, tức là cho kế vị ngay khi “vua cha” còn sống. Đây là một cách tạo điều kiện cho “vua con” tập cai trị, rèn luyện, chứng tỏ tài năng và phẩm hạnh của mình trong thực tế lãnh đạo đất nước.

3.2. Phương thức, phương pháp giảng dạy

Do ảnh hưởng của nền giáo dục khoa cử từ Trung Quốc, phương thức giáo dục ở Việt Nam thời kỳ này sử dụng các phương thức giảng dạy cơ bản là giảng sách, làm văn và bình văn.

Giảng sách: mỗi tháng học quan định những buổi giảng sách nhất định. Các học trò phải đến đông đủ để nghe học quan giảng bài.

Làm văn: mỗi tháng đều có buổi tập làm văn. Đề bài được thầy đưa ra. Có hai cách tập làm văn: một là làm tại trường, nộp luôn trong ngày; hai là, học trò được mang đề về làm, đến kỳ hạn thì nộp bài.

Bình văn: bài làm văn của học sinh sau khi nộp cho thầy, sẽ được chấm và định ngày tập hợp học sinh lại để sửa và bình. Những đoạn văn hay, những bài đặc sắc sẽ được đọc lên cho các học sinh cùng nghe.

Phương pháp giảng dạy chủ yếu thời kỳ này là vấn đáp, giảng giải, bắt buộc học thuộc lòng và trừng phạt bằng roi, trượng. Ngoài ra, phương pháp thân giáo, tức là nêu gương (giáo dục qua sự gương mẫu của người thầy), cũng được áp dụng.

4. Trường học và người thầy chuyên trách giáo dục

Để giáo dục Nho học ở Việt Nam phát triển, các triều đại cũng quan tâm trước hết đến việc mở trường học. Nhìn chung, ở Việt Nam từ thế kỷ X-XV có ba loại trường thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục Nho học: Quốc Tử Giám ở kinh đô do triều đình trực tiếp cai quản; trường công ở đạo, phủ, huyện; trường tư ở làng, xã do nhân dân và các nho sĩ tự mở.

Quốc Tử Giám là cơ quan giáo dục cao nhất của cả nước, được xây dựng vào năm 1076, dưới triều vua Lý Nhân Tông. Đây cũng chính là trường “quốc học” đầu tiên của Việt Nam. Việc làm này thể hiện rõ việc tôn vinh Nho giáo, khẳng định tính chủ động trong phát triển nền giáo dục Nho học ở Việt Nam. Đồng thời, nó chứng tỏ, trong nhận thức của giai cấp cầm quyền trong việc sử dụng giáo dục Nho học để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng. Năm 1253, nhà Trần đổi tên Quốc Tử Giám thành Quốc Tử viện. Sang thời Lê sơ, Quốc Tử Giám đã nhiều lần được triều đình cho trùng tu, sửa sang, đáng chú ý nhất là việc sửa nhà Thái học và lập thư viện vào năm 1483.

Để phát triển hệ thống trường công, năm 1281, Trần Nhân Tông lập thêm nhà học ở phủ Thiên Trường. Để tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giáo dục Nho học, năm 1397, vua Trần Thuận Tông ban chiếu cho mở trường công ở các phủ, lộ, với chức năng là “giáo hóa dân chúng, giữ gìn phong tục, dạy bảo học trò thành tài nghệ, chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình” [5, tr.205]. Sang thời Lê sơ, các trường công ở phủ, huyện cũng được mở rộng thêm hoặc xây mới. Ngay từ khi mới lên ngôi (năm 1428), Lê Thái Tổ đã chú trọng đến việc lập phủ học, huyện học và đặt thầy dạy học ở địa phương. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết: “Nhà vua khi mới lập quốc, để ý ngay đến việc gây dựng nhân tài (...) ngoài các lộ thì lập trường học ở từng lộ, lựa các con em những nhà lương thiện trong dân gian sung làm lộ hiệu sinh (tức học sinh trường lộ); cử những nhà nho đáng làm thầy đứng ra dạy dỗ” [9, tr.832]. Đến thời Lê Thánh Tông, các trường ở đạo, phủ, huyện lại được tổ chức lại. Ở mỗi đạo, phủ đều có một trường cao

cấp. Đồng thời, hệ thống Văn miếu ở các đạo, phủ, huyện cũng được tu tạo hoặc xây mới, trở thành biểu tượng giáo dục khoa cử của địa phương đó.

Bên cạnh trường công, trường tư cũng được Nhà nước khuyến khích phát triển. Thời Lý, Trần cũng đánh dấu việc xuất hiện nhiều trường tư lớn chuyên đào tạo nhân tài Nho học như trường của Trần Ích Tắc (ở Thăng Long), trường của Chu Văn An (ở Thanh Trì - Hà Nội)... Nhà nước không ngăn cản việc mở trường tư ở làng xã. Bất cứ nho sĩ nào cũng có quyền mở trường. Con em nhân dân được tự do trong việc chọn trường, chọn thầy theo học.

Đào tạo tại gia cũng là một loại trường tư đặc biệt ở Việt Nam thế kỷ X-XV. Loại hình trường lớp này chủ yếu được các gia đình quý tộc, địa chủ áp dụng để dạy bảo con em họ. Trường hợp của Trần Quốc Tuấn chính là ví dụ tiêu biểu của việc thành tài từ loại trường này.

Điều đặc biệt ở Việt Nam thế kỷ từ X-XV là, việc mở trường tư không bị ràng buộc vào những điều kiện quy định của Nhà nước. Tuy học trong các trường tư, nhưng các học sinh cũng được học hành dạy dỗ đầy đủ các chương trình từ thấp đến cao để có trình độ và điều kiện tham gia thi tuyển. Thực tế, rất nhiều người đỗ đại khoa chỉ học ở các trường tư hoặc được đào tạo tại gia. Với chính sách thông thoáng đó của triều đình, ngoài trường công do Nhà nước quản lý, các trường tư đã được mở ra, có thể không chỉ ở Thăng Long và các vùng lân cận mà có thể cả ở những vùng xa xôi, và chắc chắn là có nhiều học trò đi học và tham gia thi cử.

Cùng với mở trường, Nhà nước còn thành lập các cơ quan chuyên trách, chọn thầy dạy uy tín và các quan lại có đủ năng

lực quản lý giáo dục. Vấn đề chọn thầy dạy học tri thức Nho giáo được các triều đại Việt Nam thế kỷ X-XV rất quan tâm. Theo quan niệm thời kỳ này, người thầy là khuôn vàng, thước ngọc để học trò noi theo, thầy dạy có vai trò quan trọng trong việc phát triển của học trò. Nguyễn Trãi cho rằng: “Đen gần mực, đỏ gần son” [7, tr.981]; “Cõi phạm tặc, khối lòng phạm tặc/ Học thánh nhân chuyên thói thánh nhân” [7, tr.1059]. Vì vậy, người thầy, cùng với trí tuệ, phải là người có đạo đức, nhân phẩm mẫu mực, hơn người. Nguyễn Trãi cho rằng: “Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh” [7, tr.650]. Người thầy, một mặt phải là người nắm vững tri thức và lý tưởng của đạo Nho, mặt khác, phải nắm được yêu cầu đào tạo của triều đình đương thời.

Cũng bởi người thầy có vai trò, ảnh hưởng quan trọng như vậy, nên việc lựa chọn thầy giáo đủ tiêu chuẩn, trực tiếp tham gia giảng dạy tại các trường công được xem là công việc của triều đình. Dưới thời Lý, Trần, Lê sơ, thầy dạy ở Quốc Tử Giám được Nhà nước trực tiếp lựa chọn từ những người có kiến thức uyên thâm, đức độ, uy tín. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1076, cùng với việc lập Quốc Tử Giám, Lý Nhân Tông đã ra lệnh “chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám” [11, tr.296]. Năm 1253, triều đình còn xuống chiếu mời nho sĩ trong nước đến Quốc Tử viện để giảng bàn ý nghĩa của kinh điển Nho gia [5, tr.26]. Thực tế, thời Lý, Trần, nhiều người giỏi được triều đình lựa chọn để giảng dạy tại các trường công. Ở Quốc Tử Giám có những nhà sư phạm nổi tiếng như Chu Văn An, Trần Nguyên Đán... Ở các lộ, Nhà nước đặt chức quan Đốc học. Để các học quan yên tâm làm việc, Nhà nước cấp ruộng công cho phép họ

thu hoa lợi, gọi là học điền. Tùy theo từng châu phủ lớn nhỏ khác nhau mà số lượng học điền được cấp cho học quan có thể là 15, 12 hay 10 mẫu [5, tr.205]. Giáo thụ ở địa phương nào thì chọn các nhà nho ở địa phương đó bổ nhiệm vào. Họ thường xuyên phải chịu sự khảo thi, khảo hạch của triều đình về mọi mặt. Năm 1435, các học quan ở kinh đô và giáo thụ ở các lộ được tập hợp về kinh để khảo hạch, ai yếu kém sẽ bị sa thải. Tiến thêm một bước, năm 1467, Lê Thánh Tông đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi người chuyên nghiên cứu một kinh để giảng dạy nhằm đảm bảo sự chuyên sâu.

Tuy vậy, Nhà nước lại không quản lý việc lựa chọn nhà giáo ở trường tư. Ở trường tư, thầy giáo gồm đủ các hạng nho sĩ khác nhau, bất kỳ nho sĩ nào dù đỗ đạt hay không đỗ đạt, đã từng làm quan hay chưa từng làm quan, tất cả đều có thể mở trường lớp để dạy học với những mục đích và chỉ hướng khác nhau.

Có thể khẳng định, đến thời Lê sơ, hệ thống trường học ở cả trung ương và địa phương, trường công và trường tư đều phát triển, tuy nhiên, hệ thống trường công chưa đáp ứng hết được nhu cầu tham gia học tập của người học. Hệ thống trường tư có vai trò quan trọng trong phát triển nền giáo dục Nho học.

Như vậy, đến thời đại Lý - Trần, Việt Nam đã có nền giáo dục độc lập. Việc nhà Lý, Trần mở trường học, đặt quan chức chuyên trách giáo dục đã đánh dấu sự khởi đầu của tinh thần chủ động xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng, đáp ứng nhu cầu của nhà nước quân chủ Việt Nam. Tuy nhiên, thời kỳ này, giáo dục Nho học chưa thực sự phát triển mạnh. Số trường công rất hạn chế, đối tượng được thụ hưởng nền giáo dục Nho học chủ yếu thuộc dòng dõi tôn thất, quan lại

và một số ít con cái gia đình giàu có... Những điều này làm cho số lượng nho sĩ ít, vai trò xã hội của họ còn rất hạn chế so với nhu cầu của bộ máy quản lý nhà nước quân chủ phát triển tương đối hoàn chỉnh vào thời Trần. Sang thời Lê sơ, đặc biệt là triều đại Lê Thánh Tông, nền giáo dục Nho học đã có những bước tiến đáng kể. Đó là nền giáo dục mang tính thực dụng, phổ cập và tương đối bình đẳng. Tuy vậy, giáo dục Nho học thời Lê sơ dù được đánh giá là phát triển đến đỉnh cao của giáo dục phong kiến Việt Nam, vẫn còn mang tính lệ thuộc theo mô hình giáo dục khoa cử Trung Quốc.

5. Kết luận

Như vậy từ thế kỷ X, Việt Nam đã mạnh mẽ có nền giáo dục độc lập và từ thế kỷ XI-XV, giáo dục Nho học ở Việt Nam ngày càng phát triển. Việc nhà Lý, Trần mở trường học, giảng dạy tri thức Nho giáo, đặt quan chức chuyên lo về việc học tập đã thực sự đánh dấu mốc phát triển cho nền giáo dục Nho học của nhà nước quân chủ Việt Nam.

Nền giáo dục Nho học khi được quan tâm, phát triển, đã dần có đóng góp đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, cung ứng cho Nhà nước khi cần thiết đồng thời đào tạo ra được một đội ngũ nho sĩ đông đảo cho đất nước. Có nhiều nhân tài nổi bật xuất thân từ giáo dục Nho học, như: Lê Văn Thịnh, Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... Theo sử cũ ghi chép, nhờ có giáo dục Nho học được phát triển sớm, từ thế kỷ XIII trở đi, Việt Nam luôn có lực lượng “nhân tài nở rộ” [4, tr.26]. Đội ngũ trí thức Nho học có ảnh hưởng ngày càng lớn đến triều đình và xã hội⁵.

Tuy nhiên, giáo dục Nho học ở Việt Nam từ thế kỷ X-XV nói riêng, trong lịch sử Việt Nam nói chung vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Trung Quốc, điều đó làm cho nội dung giáo dục không gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, phương pháp giáo dục còn mang nặng tính một chiều... Ở thời Lý, Trần, giáo dục Nho học còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh chóng của xã hội. Sang thời Lê sơ, với chính sách ưu tiên Nho giáo, Nho giáo đã chiếm vị trí ưu trội trong tư duy chính trị của nhà cầm quyền, của Nhân dân. Đây chính là thời kỳ giáo dục Nho học ở Việt Nam phát triển đến đỉnh cao và có ảnh hưởng sâu sắc đến các triều đại phong kiến Việt Nam sau đó.

Chú thích

² Trong sách *Lễ vận*, chương Đại đồng đã khắc họa ngắn gọn một chế độ xã hội lý tưởng là xã hội đạt được những yêu cầu sau: thiên hạ là của chung (thiên hạ vi công); lựa chọn người hiền đức, bổ nhiệm người tài năng (tuyển hiền nhiệm năng); ai nấy dốc hết năng lực của mình (các tận kỳ năng); mỗi người mỗi vật đều được vị trí xứng đáng của mình (các đắc kỳ sở); trọng điều tín và chăm lo sự hòa mục (giảng tín tu mục).

³ Mưa: chớ (từ Việt cổ).

⁴ Trong cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* [12, tr.248] ghi là *Chiêu sinh văn tuyển*.

⁵ Trong gần 4 thế kỷ, thông qua nhiều hình thức đào tạo (gồm cả đào tạo qua nhiều kiểu trường lớp, và tự đào tạo) nhà Lý, Trần có số 319 người đỗ tiến sĩ (trong đó thời Lý 27 người, thời Trần 282 người). Sang thời Lê sơ, trong 100 năm cầm quyền, Nhà nước đã mở 26 khoa thi Hội, chọn được gần 1.000 tiến sĩ, trong đó có 21 trạng nguyên. Riêng 38 năm cầm quyền, Lê Thánh Tông đã mở 12 khoa thi Hội,

lấy đỗ 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên. Nếu so sánh với lịch sử tồn tại hơn 800 năm, chế độ khoa cử Việt Nam (1075-1918) có 183 khoa thi Hội và thi Đình, tuyển chọn được 2.899 người đỗ tiến sĩ (thời Lý, Trần gọi là Thái học sinh), trong đó có 46 trạng nguyên [8, tr.181] thì sẽ thấy rằng giáo dục khoa cử thời Lê sơ đã đạt tới mức cực thịnh trong lịch sử khoa cử thời phong kiến. Cùng với chính sách độc tôn Nho giáo trong giáo dục và khoa cử, triều đình Lê sơ triệt để sử dụng đội ngũ nhân tài Nho giáo trong xây dựng bộ máy chính quyền quân chủ quan liêu. Phan Huy Chú cho biết, dưới thời Lê Thánh Tông, bộ máy quan chức trong ngoài đều dùng người đỗ tiến sĩ cả. Thực tế, thời Lê sơ, những người đỗ đại khoa trong các kỳ thi được xem là nhân tài, là nguồn chính để tuyển làm quan cho triều đình và một phần lớn cho bộ máy chính quyền ở địa phương.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.4, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [2] Quang Đạm (1998), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [3] Lâm Giang (Chủ biên) (1993), *Hội Tao Đàn tác giả - tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Lê Thị Thanh Hòa (1998), *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của Triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Hoàng Văn Lâu (2004, bản dịch và chú thích theo bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18, 1697) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] *Lê Quý Đôn tuyển tập*, t.4, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2008, Hà Nội.
- [7] Mai Quốc Liên (Chủ biên) (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập*, t.3, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [8] Đặng Kim Ngọc (2011), *Chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-1527)*, Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.
- [9] Quốc Sử quán Triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Trần Lê Sáng (Chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, t.1, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] Lê Đức Thọ (2004, bản dịch và chú thích theo bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18, 1697), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.